

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung chỉ tiêu Kế hoạch phát triển
kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng của các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI về bổ sung 18 chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 834/TTr-STC ngày 24 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 như biểu Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được giao, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh khẩn trương tổ chức triển khai giao chỉ tiêu cụ thể cho các đơn vị, địa phương; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện; tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp chỉ đạo, điều hành, phấn đấu hoàn thành tốt Kế hoạch được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

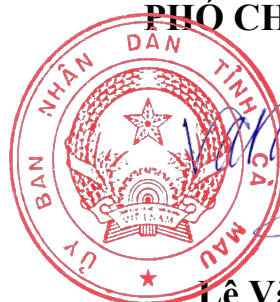
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KTTT (Nh183);
- Lưu: VT, M.A1881/8.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử

PHỤ LỤC
CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 5 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 (theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND)	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 sau bổ sung	Ghi chú	Sở, ban, ngành tỉnh thực hiện
I	VỀ KINH TẾ					
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	≥10	≥10		
2	GRDP bình quân đầu người	USD	6.000	6.000		
3	Tốc độ tăng chi số sản xuất công nghiệp (IIP)	%		10,06	Chỉ tiêu bổ sung	Sở Công Thương
4	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%		8	Chỉ tiêu bổ sung	
5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD		327	Chỉ tiêu bổ sung	
6	Tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%		11,7	Chỉ tiêu bổ sung	
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%		8,87	Chỉ tiêu bổ sung	
	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	17.000	17.000		
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%		6,0	Chỉ tiêu bổ sung	
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%		7	Chỉ tiêu bổ sung	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt		0,72	Chỉ tiêu bổ sung	
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	505	505		Thống kê tỉnh (tính toán)
	<i>Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP</i>	%	≥40	≥40		
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	%	8-8,5	8-8,5		
13	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	≥20	≥20		Sở Khoa học và Công nghệ
14	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số doanh nghiệp trên địa bàn đến năm 2030	%		≥40	Chỉ tiêu bổ sung	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 (theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND)	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 sau bổ sung	Ghi chú	Sở, ban, ngành tỉnh thực hiện
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%		10	Chỉ tiêu bổ sung	Sở Công Thương
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Nghìn DN	20	20		Sở Tài chính
17	Tỷ lệ đô thị hóa	%	40	40		Sở Xây dựng
18	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	75.000	75.000		Thuế tỉnh; Sở Tài chính
19	Phát triển nhà ở xã hội	Căn	4.300	4.300		Sở Xây dựng
II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI					
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi		75,5	Chỉ tiêu bổ sung	Sở Y tế
21	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn	%	30	30		Sở Nội vụ
22	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	>35	>35		
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	80	80		
23	Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%		80	Chỉ tiêu bổ sung	Sở Giáo dục và Đào tạo
24	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%		30	Chỉ tiêu bổ sung	
25	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%		50	Chỉ tiêu bổ sung	
26	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân	%	1-1,5	1-1,5		Sở Nông nghiệp và Môi trường
27	Số bác sĩ/vạn dân	Người	14	14		Sở Y tế
28	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	34,5	34,5		
29	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe	%		100	Chỉ tiêu bổ sung	
30	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	97,5	97,5		Sở Y tế; Bảo hiểm xã hội tỉnh
31	Chỉ số phát triển con người (HDI)		>0,7	>0,7		Sở Y tế
32	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	90	90		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 (theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND)	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 sau bổ sung	Ghi chú	Sở, ban, ngành tỉnh thực hiện
	<i>Tỷ lệ trường học có hệ thống nước sạch để uống và nhà vệ sinh tiêu chuẩn</i>	%	100	100		Sở Giáo dục và Đào tạo
III	VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU					
33	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100		Ban Quản lý Khu kinh tế
34	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%		90	Chỉ tiêu bổ sung	Sở Nông nghiệp và Môi trường
35	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%		33,2	Chỉ tiêu bổ sung	Sở Xây dựng
36	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp (các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm) áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%		100	Chỉ tiêu bổ sung	Sở Công Thương
37	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	100		Sở Nông nghiệp và Môi trường
	<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn</i>	%	65	65		
38	Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt	%	95	95		
39	Tỷ lệ che phủ rừng	%	12,4	12,4		
IV	VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH					
40	Thực hiện công tác tuyển quân, diễn tập hàng năm	%	100	100		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
41	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	90	90		Công an tỉnh
42	Tỷ lệ xã, phường không có ma túy	%	50	50		